

SOCIAL CAPITAL IN THE PRESERVATION OF TRADITIONAL CULTURE IN A LUOI DISTRICT, HUE CITY

Mai Van Chan^{*1}, Nguyen Hoang Son²,
Nguyen Ngoc Dan¹ and Tran Thi Cam Tu¹

¹*Faculty of Geography, University of Education,
Hue University, Thua Thien Hue province, Viet Nam*

²*Institute of Open Education and Information
Technology, Hue University, Thua Thien Hue
province, Viet Nam*

^{*}Corresponding author: Mai Van Chan,

e-mail: mvchan@hueuni.edu.vn

Received May 22, 2025.

Revised July 1, 2025.

Accepted July 15, 2025.

VỐN XÃ HỘI TRONG BẢO TỒN VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG Ở HUYỆN A LƯỚI, THÀNH PHỐ HUẾ

Mai Văn Chân^{*1}, Nguyễn Hoàng Sơn²,
Nguyễn Ngọc Đan¹ và Trần Thị Cẩm Tú¹

¹*Khoa Địa lí, Trường Đại học Sư phạm,
Đại học Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam*

²*Viện Đào tạo Mở và Công nghệ Thông tin,
Đại học Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam*

^{*}Tác giả liên hệ: Mai Văn Chân,

e-mail: mvchan@hueuni.edu.vn

Ngày nhận bài: 22/5/2025.

Ngày sửa bài: 1/7/2025.

Ngày nhận đăng: 15/7/2025.

Abstract. This study evaluates the role of social capital in preserving traditional culture in A Luoi district, Hue city, focusing on three main factors: social networks, trust, and social norms. Data from 152 residents belonging to the Kinh, Co Tu, and Ta Oi ethnic groups were collected through structured questionnaires and analyzed using exploratory factor analysis (EFA) and linear regression. The results indicate that social capital, particularly trust in cultural values and community cohesion, has a significant impact on the maintenance of cultural practices. The Kinh ethnic group and individuals with college or university education demonstrate higher levels of participation and trust. The study recommends enhancing community activities, cultural education, and collaboration with organizations to promote cultural preservation in A Luoi.

Keywords: Social capital, traditional culture, A Luoi.

Tóm tắt. Nghiên cứu này đánh giá vai trò của vốn xã hội trong bảo tồn văn hóa truyền thống tại huyện A Lưới, thành phố Huế, tập trung vào ba yếu tố: mạng lưới xã hội, lòng tin, và chuẩn mực xã hội. Dữ liệu từ 152 người dân thuộc các dân tộc Kinh, Cơ Tu, và Tà Ôi được thu thập qua phiếu khảo sát và phân tích bằng phương pháp nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy tuyến tính. Kết quả cho thấy vốn xã hội, đặc biệt là niềm tin vào giá trị văn hóa và sự gắn kết cộng đồng, tác động mạnh đến việc duy trì các thực hành văn hóa. Dân tộc Kinh và nhóm có trình độ đại học, cao đẳng thể hiện mức độ tham gia và lòng tin cao hơn. Nghiên cứu đề xuất tăng cường hoạt động cộng đồng, giáo dục văn hóa, và hợp tác với các tổ chức để thúc đẩy bảo tồn văn hóa tại A Lưới.

Từ khóa: Vốn xã hội, văn hóa truyền thống, A Lưới.

1. Mở đầu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hiện đại hóa diễn ra mạnh mẽ, các giá trị văn hóa truyền thống đang đối mặt với nguy cơ mai một nghiêm trọng, đặc biệt tại các cộng đồng dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Huyện A Lưới, thuộc thành phố Huế là nơi có ba dân tộc chủ yếu sinh sống, gồm dân tộc Kinh, Tà Ôi và Cơ Tu. Vùng đất này sở hữu một di sản văn hóa phong phú với các lễ hội, làng nghề, phong cách kiến trúc và hệ thống tín ngưỡng đặc sắc. Tuy nhiên, sự đứt gãy trong việc

truyền dạy văn hóa giữa các thế hệ, đặc biệt là trong giới trẻ, đang khiến các giá trị truyền thống tại đây ngày càng bị mai một, đòi hỏi những giải pháp bảo tồn hiệu quả và bền vững.

Vốn xã hội, bao gồm mạng lưới quan hệ, lòng tin, và chuẩn mực xã hội, đã được nhiều nghiên cứu xác nhận là yếu tố then chốt trong việc duy trì và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Theo Bourdieu (1986) [1], vốn xã hội được định nghĩa là tập hợp các nguồn lực tiềm tàng trong các mối quan hệ bền vững, giúp cá nhân và cộng đồng đạt được mục tiêu chung. Coleman (1990) [2] bổ sung rằng lòng tin và chuẩn mực xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc điều chỉnh hành vi, tạo nên sự gắn kết trong cộng đồng, trong khi Putnam (1993) [3] khẳng định vốn xã hội thúc đẩy hợp tác vì lợi ích tập thể, đặc biệt trong các cộng đồng nhỏ. Trên thế giới, các nghiên cứu như của Portes (1998) [4] đã chỉ ra rằng vốn xã hội có thể hỗ trợ bảo tồn văn hóa thông qua việc duy trì các mối quan hệ chặt chẽ và lòng tin giữa các thành viên cộng đồng, từ đó giúp bảo vệ các giá trị truyền thống trước áp lực của hiện đại hóa. Fukuyama (2002) [5] đã làm rõ tính hai mặt của vốn xã hội. Một mặt, vốn xã hội trong các quan hệ họ hàng mang lại sự hỗ trợ hiệu quả trong những thời điểm khó khăn về kinh tế. Tuy nhiên, nó cũng dẫn đến các hậu quả tiêu cực như thiếu lòng tin với người ngoài, gây cản trở cho sự phát triển của doanh nghiệp lớn.

Trong cuốn sách nổi tiếng “Chơi bowling một mình”, Robert Putnam (2001) [6] đã đề cập đến lý thuyết vốn xã hội như là “Giá trị cốt lõi của các mạng lưới xã hội”. Theo ông, vốn xã hội, cũng như vốn vật chất hay vốn con người, đều là những loại “vốn” có khả năng làm tăng năng suất từ những tác động tương hỗ của các mối tương tác thông qua các mạng lưới xã hội, các quy tắc xã hội cũng như niềm tin của con người trong xã hội.

Tại Việt Nam, nhiều nghiên cứu đã khám phá vai trò của vốn xã hội trong các lĩnh vực khác nhau. Chẳng hạn, Huỳnh Ngọc Chương (2023) [7] nhấn mạnh rằng vốn xã hội hỗ trợ sinh kế và tăng cường sự gắn kết cộng đồng ở các vùng nông thôn, Bùi Văn Tuấn (2020) [8] đã nghiên cứu vốn xã hội trong bối cảnh đô thị hóa ở ngoại ô Hà Nội, cho thấy nó có thể hỗ trợ các cộng đồng thích nghi với những thay đổi kinh tế-xã hội mà vẫn giữ được một phần bản sắc văn hóa. Bùi Thị Bích Lan (2020) [9] đã làm rõ vai trò của vốn xã hội trong mối quan hệ với phát triển sinh kế, của người Ca dong vùng tái định cư Thủy điện sông Tranh 2; Nguyễn Tuấn Anh (2012) [10] đã chứng minh rằng chính nhờ vào nguồn vốn xã hội nên các hộ nông dân có thể tiến hành dồn thửa, đổi ruộng một cách phi chính thức mà không cần dựa trên giấy tờ hay quan hệ mang tính chính thức và pháp lý. Đối với nghiên cứu ảnh hưởng của vốn xã hội đối với văn hóa truyền thống, gần đây nhất Ngô Hương Lan cùng cộng sự (2022) [11] xuất bản cuốn chuyên khảo vốn xã hội trong bảo tồn văn hóa truyền thống ở Nhật Bản và Hàn Quốc - Kinh nghiệm đối với Việt Nam.

Mặc dù vậy, số lượng công trình tập trung vào vai trò cụ thể của vốn xã hội trong bảo tồn văn hóa truyền thống tại các vùng dân tộc thiểu số vẫn còn rất hạn chế. A Lưới, thuộc thành phố Huế, là một khu vực đặc thù với sự đa dạng văn hóa từ ba dân tộc chính: Kinh, Tà Ôi và Cơ Tu, sở hữu di sản văn hóa phong phú bao gồm các lễ hội (lễ hội Tết A Za, lễ hội Tắc Ka Coong, lễ hội A Riêu Car...) nghề thủ công (dệt Zèng, đan lát...), phong cách kiến trúc (nhà Gươl, nhà sàn...) và hệ thống tín ngưỡng độc đáo (ma chay, cưới hỏi...). Tuy nhiên, khu vực này đang chịu áp lực lớn từ toàn cầu hóa, hiện đại hóa, và sự di cư lao động, dẫn đến nguy cơ mai một các giá trị văn hóa truyền thống, đặc biệt trong việc truyền dạy cho thế hệ trẻ. Những thách thức này khiến việc nghiên cứu các giải pháp bảo tồn văn hóa tại A Lưới trở nên cấp thiết, không chỉ để duy trì bản sắc dân tộc mà còn để thúc đẩy sự gắn kết cộng đồng và phát triển bền vững. Vốn xã hội, với các yếu tố cốt lõi như mạng lưới xã hội (dựa trên các mối quan hệ gia đình, già làng, và cộng đồng), lòng tin (vào giá trị văn hóa và vai trò của các tổ chức), và chuẩn mực xã hội (thể hiện qua các phong tục, nghi lễ), đóng vai trò như một cầu nối quan trọng để huy động sự tham gia của cộng đồng, củng cố niềm tin vào di sản văn hóa, và duy trì các thực hành truyền thống trước những thay đổi kinh tế-xã hội. Nghiên cứu này nhằm lấp khoảng trống nghiên cứu bằng cách đánh giá tác động của vốn xã hội đến bảo tồn văn hóa truyền thống tại A Lưới, từ đó cung cấp cơ sở khoa học cho việc đề xuất các giải pháp bảo tồn bền vững, phù hợp với đặc thù địa phương.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1.1. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu sơ cấp được thu thập từ 152 người dân tại A Lưới vào năm 2024, sử dụng bảng câu hỏi với thang đo Likert 5 điểm (1 = Hoàn toàn không đồng ý, 5 = Hoàn toàn đồng ý). Mẫu được chọn bằng phương pháp lấy mẫu phân tầng để đảm bảo đại diện cho các dân tộc Kinh (n=53), Cơ Tu (n=47), và Tà Ôi (n=52). Bảng câu hỏi gồm 36 câu hỏi, chia thành ba thang đo:

Mạng lưới xã hội (MLXH): 12 câu hỏi về tham gia hoạt động cộng đồng và hợp tác.

Lòng tin (LT): 12 câu hỏi về niềm tin vào giá trị văn hóa và trách nhiệm cá nhân.

Chuẩn mực xã hội (CM): 12 câu hỏi về thực hành nghi lễ và quy ước cộng đồng.

Thông tin nhân khẩu học (tuổi, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn, nghề nghiệp) cũng được thu thập.

Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các nguồn tài liệu đa dạng, bao gồm các báo cáo chính thức, sách chuyên khảo, và các công trình nghiên cứu khoa học liên quan đến vốn xã hội và bảo tồn văn hóa truyền thống. Cụ thể, các tài liệu bao gồm sách chuyên khảo như “Vốn xã hội trong bảo tồn văn hóa truyền thống ở Nhật Bản và Hàn Quốc - Kinh nghiệm đối với Việt Nam” của Ngô Hương Lan và cộng sự (2022) [11], các bài báo khoa học từ tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn [8], và các nghiên cứu liên quan đến vốn xã hội trong phát triển kinh tế và sinh kế của cộng đồng [7, 9, 10]. Ngoài ra, các số liệu kinh tế-xã hội được thu thập từ các báo cáo thường niên của Ủy ban Nhân dân (UBND) huyện A Lưới, bao gồm Báo cáo phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2020-2024 và các thống kê về dân số, văn hóa của Phòng Văn hóa - Thông tin huyện A Lưới. Các tài liệu từ Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế cũng được sử dụng để cung cấp thông tin về cơ cấu dân số và đặc điểm kinh tế của huyện A Lưới, đảm bảo tính chính xác và toàn diện của dữ liệu nền tảng.

2.1.2. Phương pháp nghiên cứu

a. Phương pháp điều tra xã hội học

Phiếu khảo sát cấu trúc được sử dụng để thu thập thông tin từ 152 cư dân huyện A Lưới, từ 18 tuổi trở lên, thuộc ba dân tộc chính: Kinh (n=53), Cơ Tu (n=47), và Tà Ôi (n=52). Các đối tượng này được chọn vì đại diện cho sự đa dạng văn hóa của A Lưới, nơi giao thoa giữa văn hóa Kinh và dân tộc thiểu số, đồng thời đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì các thực hành văn hóa như lễ hội, nghi lễ, nghề thủ công, và truyền dạy văn hóa. Khảo sát ba nhóm dân tộc giúp đánh giá vai trò của vốn xã hội trong bảo tồn văn hóa truyền thống và so sánh sự khác biệt về mức độ tham gia, niềm tin, và thực hành văn hóa giữa các nhóm. Mẫu được chọn bằng phương pháp lấy mẫu phân tầng (stratified sampling) dựa trên tỷ lệ dân số của ba dân tộc tại A Lưới. Trong mỗi tầng dân tộc, các đối tượng được chọn ngẫu nhiên nhằm đảm bảo tính khách quan và đại diện.

Ngoài khảo sát, nhóm nghiên cứu tiến hành phỏng vấn sâu với 15 cá nhân (5 người mỗi dân tộc: Kinh, Cơ Tu, Tà Ôi), bao gồm già làng, nghệ nhân, và đại diện thanh niên, để hiểu rõ hơn về bối cảnh văn hóa, mối quan hệ xã hội, và cách thức thực hành văn hóa truyền thống.

b. Phương pháp xử lý số liệu

Dữ liệu được mã hóa bằng Microsoft Excel và phân tích bằng SPSS. Các bước bao gồm:

Kiểm tra độ tin cậy thang đo bằng Cronbach's Alpha; Kiểm định tương quan biến tổng (Corrected Item-Total Correlation); Phân tích nhân tố khám phá (EFA) với phương pháp Principal Component Analysis và xoay Varimax để xác định các nhóm nhân tố chính; Phân tích hồi quy tuyến tính để xác định mối quan hệ giữa các nhân tố độc lập và biến phụ thuộc; Kiểm định t-test và ANOVA được sử dụng để so sánh giữa các nhóm dân tộc và trình độ học vấn.

2.2. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

2.2.1. Cơ sở lý thuyết

a. Vốn xã hội

Vốn xã hội là khái niệm quan trọng trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, và văn hóa – xã hội, được phát triển bởi các học giả như Bourdieu (1986) [1], Coleman (1988) [2], Putnam (1993) [3], và Fukuyama (2002) [5]. Theo Bourdieu (1986), vốn xã hội được định nghĩa là tập hợp các nguồn lực tiềm tàng trong các mối quan hệ xã hội bền vững, giúp cá nhân và cộng đồng đạt được mục tiêu chung [1]. Coleman (1988) nhấn mạnh rằng vốn xã hội bao gồm các yếu tố như mạng lưới quan hệ, lòng tin, và chuẩn mực xã hội, đóng vai trò điều chỉnh hành vi và tạo sự gắn kết trong cộng đồng [2]. Putnam (1993) bổ sung rằng vốn xã hội thúc đẩy hợp tác vì lợi ích tập thể, đặc biệt trong các cộng đồng nhỏ, thông qua các mạng lưới xã hội và niềm tin chung [3]. Cụ thể, vốn xã hội bao gồm ba yếu tố chính: Mạng lưới quan hệ: Các kết nối giữa cá nhân, gia đình, hoặc tổ chức, tạo điều kiện cho việc trao đổi thông tin, hợp tác, và hỗ trợ lẫn nhau [3]. Lòng tin: Yếu tố cốt lõi tạo nền tảng cho các mối quan hệ bền vững, bao gồm niềm tin vào giá trị chung và trách nhiệm cá nhân [2]. Chuẩn mực xã hội: Các quy tắc, giá trị, và niềm tin chung định hướng hành vi của các thành viên, thúc đẩy sự hợp tác để đạt mục tiêu chung [1, 2].

Vốn xã hội không chỉ mang lại lợi ích kinh tế như giảm chi phí giao dịch và tăng hiệu quả hợp tác [4], mà còn hỗ trợ phát triển xã hội và văn hóa thông qua việc củng cố các mối quan hệ và phát triển vốn con người [2]. Tuy nhiên, như Fukuyama (2002) đã chỉ ra, vốn xã hội cũng có thể dẫn đến các hệ quả tiêu cực như sự phân cực xã hội hoặc chủ nghĩa bè phái nếu bị lạm dụng [5].

b. Văn hóa truyền thống

Văn hóa truyền thống được hiểu là tập hợp các giá trị, niềm tin, chuẩn mực, và thực hành được lưu truyền qua nhiều thế hệ, góp phần hình thành bản sắc cộng đồng [12]. Theo UNESCO (2003), văn hóa truyền thống bao gồm di sản văn hóa phi vật thể như ngôn ngữ, nghệ thuật trình diễn, phong tục tập quán, tri thức truyền thống, và kỹ năng nghề thủ công, đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì bản sắc dân tộc và gắn kết cộng đồng [12]. Văn hóa truyền thống không chỉ bao gồm các yếu tố vật thể như nhà cửa, công cụ, trang phục, mà còn bao gồm các yếu tố phi vật thể như lễ hội, nghi lễ, và tín ngưỡng, tạo nên sự phong phú của di sản văn hóa [12].

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hiện đại hóa, văn hóa truyền thống đang đối mặt với nguy cơ mai một do ảnh hưởng của văn hóa ngoại lai, thay đổi lối sống, và sự đứt gãy trong truyền dạy giữa các thế hệ [11]. Do đó, việc bảo tồn văn hóa truyền thống đòi hỏi sự tham gia tích cực của cộng đồng, chính quyền, và các tổ chức trong việc giáo dục, thực hành, và phát huy các giá trị văn hóa một cách sáng tạo và bền vững [12].

c. Mối quan hệ giữa vốn xã hội và bảo tồn văn hóa truyền thống

Vốn xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn văn hóa truyền thống thông qua việc thúc đẩy sự gắn kết cộng đồng và duy trì các thực hành văn hóa. Theo Portes (1998), vốn xã hội hỗ trợ bảo tồn văn hóa bằng cách duy trì các mối quan hệ chặt chẽ giữa các thành viên cộng đồng, tạo điều kiện cho việc truyền dạy và thực hành các giá trị truyền thống [4]. Các mạng lưới xã hội, chẳng hạn như quan hệ gia đình, vai trò của già làng, hay các tổ chức cộng đồng, giúp truyền tải tri thức văn hóa và kỹ năng truyền thống từ thế hệ này sang thế hệ khác [2]. Lòng tin vào giá trị văn hóa và các chuẩn mực xã hội (như nghi lễ, phong tục) củng cố niềm tự hào dân tộc và khuyến khích sự tham gia của cộng đồng trong các hoạt động bảo tồn [3].

Nghiên cứu của Ngô Hương Lan và cộng sự (2022) về vốn xã hội trong bảo tồn văn hóa truyền thống ở Nhật Bản và Hàn Quốc cho thấy rằng các mạng lưới xã hội và lòng tin vào giá trị văn hóa là yếu tố then chốt để duy trì di sản văn hóa trong bối cảnh hiện đại hóa [11]. Tương tự, tại Việt Nam, Huỳnh Ngọc Chương (2023) nhấn mạnh rằng vốn xã hội hỗ trợ sự gắn kết cộng đồng và duy trì các mối quan hệ truyền thống, từ đó tạo nền tảng cho việc bảo vệ các giá trị văn hóa [7]. Trong bối cảnh các cộng đồng dân tộc thiểu số như A Lưới, vốn xã hội có thể đóng vai trò như một cầu nối để vượt qua các thách thức của toàn cầu hóa, chẳng hạn như sự mai một văn hóa do di cư lao động hoặc ảnh hưởng của lối sống hiện đại.

Cụ thể, các yếu tố của vốn xã hội được sử dụng trong nghiên cứu này bao gồm: Mạng lưới xã hội: Thúc đẩy sự tham gia vào các hoạt động văn hóa như lễ hội, nghề thủ công và các sự kiện cộng đồng, giúp duy trì và truyền dạy di sản văn hóa [3], [4]. Lòng tin: Tăng cường niềm tin vào giá trị văn hóa truyền thống và vai trò của các cá nhân, tổ chức trong việc bảo tồn, từ đó khuyến khích sự tham gia tích cực [2], [11]. Chuẩn mực xã hội: Định hướng hành vi của cộng đồng thông qua các phong tục, nghi lễ, và quy ước, đảm bảo sự bền vững của các thực hành văn hóa [1], [12].

Các cơ sở lý thuyết này cung cấp nền tảng cho việc phân tích thực nghiệm về tác động của vốn xã hội đến bảo tồn văn hóa truyền thống tại A Lưới, đặc biệt trong việc đánh giá vai trò của mạng lưới xã hội, lòng tin, và chuẩn mực xã hội trong việc duy trì các thực hành văn hóa của các dân tộc Kinh, Cơ Tu, và Tà Ôi.

2.2.2. Kiểm tra độ tin cậy của thang đo và tương quan biến tổng

Bảng 1. Kết quả kiểm tra độ tin cậy của thang đo và tương quan biến tổng

Yếu tố	Cronbach's Alpha	Corrected Item-Total Correlation	P - value
Mạng lưới quan hệ	0.821	0.443	< 0.001
Lòng tin	0.793	0.401	< 0.001
Chuẩn mực xã hội	0.856	0.471	< 0.001

Tất cả các giá trị Cronbach's Alpha đều lớn hơn 0.7, cho thấy các thang đo này có độ tin cậy cao, phản ánh nhất quán nội dung cần đo lường.

Hệ số tương quan biến-tổng (Corrected Item-Total Correlation): Các giá trị tương quan biến-tổng dao động từ 0.401 đến 0.471. Tất cả đều lớn hơn 0.3, cho thấy các biến trong thang đo có mối quan hệ chặt chẽ với tổng thang đo, đảm bảo tính nhất quán nội tại.

Tất cả các thang đo đều có P-value < 0.001, cho thấy các mối quan hệ này có ý nghĩa thống kê rất cao, xác nhận độ tin cậy của thang đo không phải là ngẫu nhiên. Do vậy, có thể sử dụng các thang đo này cho phân tích nhân tố khám phá (EFA) và các phân tích thống kê tiếp theo.

2.2.3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Sử dụng phương pháp Principal Component Analysis và xoay Varimax để phân tích các nhân tố khám phá. EFA xác định sáu nhân tố:

Nhân tố 1: Tham gia và gắn kết cộng đồng (MLXH_1 đến MLXH_9). Các biến liên quan đến tham gia hoạt động văn hóa cộng đồng, mối quan hệ thân thiết, và liên lạc trao đổi văn hóa.

Nhân tố 2: Hợp tác và liên kết ngoài cộng đồng (MLXH_10 đến MLXH_12). Các biến liên quan đến duy trì mối quan hệ với người ngoài địa phương và hợp tác với tổ chức bên ngoài.

Nhân tố 3: Niềm tin vào giá trị văn hóa (LT_1 đến LT_4). Các biến liên quan đến niềm tin vào giá trị văn hóa truyền thống và vai trò của người lớn tuổi, chính quyền.

Nhân tố 4: Trách nhiệm và tham gia văn hóa (LT_5 đến LT_8). Các biến liên quan đến trách nhiệm cá nhân và sự sẵn lòng tham gia hoạt động văn hóa cộng đồng.

Nhân tố 5: Niềm tin vào sản phẩm và truyền thống (LT_9 đến LT_12). Các biến liên quan đến niềm tin vào sản phẩm truyền thống, lễ nghi, và vai trò của tổ chức trong bảo tồn.

Nhân tố 6: Chuẩn mực xã hội và thực hành truyền thống (CM_1 đến CM_12). Các biến liên quan đến thực hành nghi lễ, quy ước cộng đồng, và giáo dục phong tục truyền thống.

2.2.4. Phân tích hồi quy

a. Phân tích kết quả chung

Dựa trên dữ liệu và kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) đã thực hiện trước đó, nhóm tác giả tiến hành phân tích hồi quy tuyến tính để xem xét mối quan hệ giữa các nhân tố (được trích xuất từ EFA) và một biến phụ thuộc. Vì đề tài nghiên cứu tập trung vào "Vai trò của vốn xã hội trong bảo tồn văn hóa truyền thống" nên nhóm tác giả xác định biến phụ thuộc là mức độ bảo

tồn văn hóa truyền thống (được biểu thị gián tiếp qua các biến trong thang đo CM, vì đây là khía cạnh liên quan trực tiếp đến thực hành và duy trì văn hóa truyền thống).

Như vậy, biến độc lập gồm 5 nhân tố từ EFA (loại bỏ nhân tố 6 vì nó đại diện cho chuẩn mực xã hội, được sử dụng để tạo biến phụ thuộc): Nhân tố 1: Tham gia và gắn kết cộng đồng; Nhân tố 2: Hợp tác và liên kết ngoài cộng đồng; Nhân tố 3: Niềm tin vào giá trị văn hóa; Nhân tố 4: Trách nhiệm và tham gia văn hóa; Nhân tố 5: Niềm tin vào sản phẩm và truyền thống. Biến phụ thuộc: Điểm trung bình của các biến trong thang CM (CM_1 đến CM_12), đại diện cho mức độ thực hành chuẩn mực xã hội (liên quan đến bảo tồn văn hóa truyền thống).

Mô hình hồi quy có $R^2 = 0.673$, $F = 58.42$, $p < 0.001$.

Bảng 2. Kết quả hồi quy

Biến độc lập	Hệ số (β)	Sai số chuẩn	t-value	p-value
Hằng số	3.512	0.045	78.02	<0.001
Nhân tố 1: Tham gia và gắn kết	0.421	0.052	8.10	<0.001
Nhân tố 2: Hợp tác và liên kết ngoài cộng đồng	0.189	0.049	3.86	<0.001
Nhân tố 3: Niềm tin giá trị văn hóa	0.312	0.051	6.12	<0.001
Nhân tố 4: Trách nhiệm tham gia	0.267	0.050	5.34	<0.001
Nhân tố 5: Niềm tin sản phẩm	0.234	0.048	4.88	<0.001

Mô hình hồi quy có ý nghĩa thống kê ($p\text{-value} < 0.001$) và giải thích 67.3% biến thiên của mức độ thực hành chuẩn mực xã hội ($R^2 = 0.673$).

Tất cả 5 nhân tố đều có tác động tích cực và ý nghĩa thống kê ($p\text{-value} < 0.001$) đến biến phụ thuộc.

Nhân tố 1: Tham gia và gắn kết: Hệ số $\beta = 0.421$ (cao nhất trong các nhân tố). $t\text{-value} = 8.10$ (rất lớn, $p < 0.001$). Tác động mạnh nhất đến biến phụ thuộc, cho thấy cho thấy việc tham gia hoạt động văn hóa và gắn kết cộng đồng là yếu tố quan trọng nhất trong việc duy trì chuẩn mực xã hội và bảo tồn văn hóa.

Nhân tố 2: Hợp tác và liên kết ngoài cộng đồng: Hệ số $\beta = 0.189$; $t\text{-value} = 3.86$ (có ý nghĩa thống kê). Nhân tố này mặc dù ảnh hưởng thấp nhất trong số các nhân tố, nhưng vấn đề hợp tác ngoài cộng đồng vẫn có ý nghĩa nhất định.

Nhân tố 3: Niềm tin giá trị văn hóa: Hệ số $\beta = 0.312$; $t\text{-value} = 6.12$ (rất lớn, có ý nghĩa cao). Đây là nhân tố đóng góp tích cực và quan trọng, nhấn mạnh vai trò của niềm tin vào giá trị văn hóa truyền thống.

Nhân tố 4: Trách nhiệm tham gia văn hóa: Hệ số $\beta = 0.267$; $t\text{-value} = 5.34$ (có ý nghĩa cao). Nhân tố này tác động ở mức trung bình.

Nhân tố 5: Niềm tin sản phẩm: Hệ số $\beta = 0.234$; $t\text{-value} = 4.88$ (có ý nghĩa cao). Đóng góp tốt cho biến phụ thuộc.

b. Phân tích kết quả hồi quy theo nhóm dân tộc và trình độ học vấn

Phân tích theo nhóm dân tộc (Kinh, Cơ Tu, Tà Ôi)

Nhóm tác giả chạy hồi quy riêng cho từng nhóm dân tộc, sử dụng cùng mô hình (biến phụ thuộc: Mức độ bảo tồn văn hóa truyền thống; biến độc lập: 5 nhân tố, không có biến kiểm soát để tập trung vào tác động nhân tố).

Bảng 3. Kết quả phân tích hồi quy theo nhóm dân tộc

Nhóm dân tộc	R^2	Nhân tố có tác động mạnh nhất (β , $p\text{-value}$)	Ghi chú
Kinh (n=53)	0.874	Nhân tố 3 ($\beta = 0.492$, $p < 0.001$)	Tất cả nhân tố đều ý nghĩa ($p < 0.05$)
Cơ Tu (n=47)	0.811	Nhân tố 3 ($\beta = 0.451$, $p < 0.001$)	Nhân tố 2 có $p = 0.052$, gần ý nghĩa
Tà Ôi (n=52)	0.798	Nhân tố 3 ($\beta = 0.437$, $p < 0.001$)	Nhân tố 1 và 4 cũng có tác động mạnh

Nhân tố 3 (Niềm tin vào giá trị văn hóa) có tác động mạnh nhất trong cả ba nhóm, đặc biệt ở dân tộc Kinh ($\beta = 0.492$). Dân tộc Kinh có mô hình giải thích tốt nhất ($R^2 = 0.874$), có thể do sự đồng nhất văn hóa hoặc mức độ tiếp cận thông tin cao hơn.

Dân tộc Cơ Tu và Tà Ôi có R^2 thấp hơn, có thể do sự khác biệt trong thực hành văn hóa hoặc kích thước mẫu.

Phân tích hồi quy theo trình độ học vấn

Dữ liệu điều tra chia thành 5 nhóm trình độ học vấn và chạy hồi quy cho các nhóm có kích thước mẫu đủ lớn (bỏ nhóm Không đi học vì mẫu nhỏ, $n=14$).

Bảng 4. Kết quả phân tích hồi quy theo trình độ học vấn

Trình độ học vấn	R^2	Nhân tố có tác động mạnh nhất (β , p-value)	Ghi chú
Tiểu học ($n=32$)	0.829	Nhân tố 3 ($\beta = 0.465$, $p < 0.001$)	Tất cả nhân tố ý nghĩa
THCS ($n=38$)	0.841	Nhân tố 3 ($\beta = 0.478$, $p < 0.001$)	Nhân tố 1 cũng mạnh ($\beta = 0.412$)
THPT ($n=29$)	0.803	Nhân tố 3 ($\beta = 0.449$, $p < 0.001$)	Nhân tố 2 ít ý nghĩa ($p = 0.067$)
Cao đẳng/ĐH ($n=39$)	0.857	Nhân tố 3 ($\beta = 0.501$, $p < 0.001$)	Mô hình giải thích tốt nhất.

Nhóm có trình độ Cao đẳng/Đại học cho thấy mô hình giải thích tốt nhất ($R^2 = 0.857$), với Nhân tố 3 có tác động mạnh nhất ($\beta = 0.501$). Điều này có thể do nhóm Cao đẳng/Đại học có nhận thức cao hơn về giá trị văn hóa.

Các nhóm Tiểu học, THCS, THPT cũng cho thấy Nhân tố 3 là quan trọng nhất, nhưng mức độ tác động giảm dần khi trình độ học vấn thấp hơn.

2.3. Thảo luận

Từ kết quả phân tích nhân tố khám phá và phân tích hồi quy tuyến tính, nhóm tác giả nhận thấy có sự khác biệt giữa các nhóm dân tộc (Kinh, Cơ Tu, Tà Ôi) và các nhóm trình độ học vấn (Tiểu học, THCS, THPT, Cao đẳng/Đại học) dựa trên ba yếu tố vốn xã hội: mạng lưới xã hội, lòng tin, và chuẩn mực xã hội.

Phân tích sự khác biệt theo nhóm dân tộc

Về yếu tố mạng lưới xã hội

Dân tộc Kinh có mức độ tham gia và gắn kết cộng đồng (Nhân tố 1) cao hơn, được phản ánh qua việc tất cả nhân tố đều ý nghĩa thống kê ($p < 0.05$). Điều này có thể liên quan đến sự tiếp cận thông tin và cơ hội tham gia hoạt động xã hội tốt hơn nhờ sự đồng nhất văn hóa và vị trí địa lý thuận lợi hơn so với hai dân tộc thiểu số. Tà Ôi và Cơ Tu có MLXH thấp hơn, đặc biệt Tà Ôi ($R^2 = 0.798$), cho thấy mạng lưới cộng đồng nội bộ mạnh (Nhân tố 1) nhưng yếu trong hợp tác và liên kết ngoài cộng đồng (Nhân tố 2). Đối với Cơ Tu, Nhân tố 2 gần ý nghĩa ($p = 0.052$), cho thấy tiềm năng hợp tác với bên ngoài chưa được khai thác tối đa, có thể do sự phụ thuộc vào mạng lưới gia đình và già làng.

Về yếu tố lòng tin

Nhân tố 3 (Niềm tin vào giá trị văn hóa) là yếu tố mạnh nhất ở cả ba nhóm, nhưng Kinh có hệ số β cao nhất (0.492), cao hơn Cơ Tu (0.451) và Tà Ôi (0.437). Điều này phản ánh dân tộc Kinh có niềm tin mạnh mẽ hơn vào vai trò của chính quyền và tổ chức trong bảo tồn văn hóa, có thể do mức độ tiếp xúc với giáo dục và chính sách văn hóa cao hơn. Cơ Tu và Tà Ôi, mặc dù có niềm tin tốt, lại tập trung vào vai trò của người lớn tuổi và nghệ nhân (liên quan đến Nhân tố 4: Trách nhiệm và tham gia văn hóa), cho thấy sự khác biệt về nguồn cảm hứng niềm tin giữa các nhóm.

Về yếu tố chuẩn mực xã hội

Dân tộc Kinh có khả năng giải thích cao nhất ($R^2 = 0.874$), cho thấy thực hành chuẩn mực xã hội được duy trì tốt, đặc biệt trong giáo dục văn hóa cho thế hệ trẻ, nhờ vào sự đồng bộ trong cộng đồng. Tà Ôi và Cơ Tu có R^2 thấp hơn (0.798 và 0.811), phản ánh sự khác biệt trong việc thực hiện quy ước cộng đồng. Tà Ôi duy trì nghi lễ truyền thống tốt (Nhân tố 6 từ EFA), nhưng thiếu sự hệ thống hóa, trong khi Cơ Tu có sự cân bằng giữa nghi lễ và hợp tác nội bộ.

Như vậy: Dân tộc Kinh nổi bật với mức độ tham gia và niềm tin cao, có thể do lợi thế về giáo dục và tiếp cận nguồn lực. Tà Ôi và Cơ Tu, dù có sự gắn kết nội bộ mạnh, lại yếu trong hợp tác ngoài cộng đồng, phản ánh đặc thù vùng miền núi và sự phụ thuộc vào truyền thống bản địa. Sự khác biệt này nhấn mạnh nhu cầu cá nhân hóa các giải pháp bảo tồn cho từng dân tộc.

Phân tích sự khác biệt theo trình độ học vấn

Về yếu tố mạng lưới xã hội

Nhóm Cao đẳng/Đại học có MLXH cao nhất ($R^2 = 0.857$), với Nhân tố 1 (Tham gia và gắn kết) mạnh, do nhận thức và khả năng kết nối xã hội tốt hơn. Nhóm THCS ($\beta = 0.412$) cũng cho thấy sự tham gia tích cực trong lễ hội, trong khi Tiểu học ($R^2 = 0.829$) phụ thuộc nhiều vào mạng lưới gia đình. Nhóm THPT có Nhân tố 2 (Hợp tác và liên kết ngoài cộng đồng) ít ý nghĩa ($p = 0.067$), có thể do thiếu sự kết nối với tổ chức bên ngoài, phản ánh khoảng cách giữa giáo dục phổ thông và thực tiễn xã hội.

Về yếu tố lòng tin

Nhân tố 3 (Niềm tin vào giá trị văn hóa) tăng dần theo trình độ học vấn, từ Tiểu học ($\beta = 0.465$) đến Cao đẳng/Đại học ($\beta = 0.501$). Điều này cho thấy giáo dục nâng cao nhận thức về bản sắc văn hóa, đặc biệt ở nhóm cao nhất. Nhóm Tiểu học có sự cân bằng giữa niềm tin (Nhân tố 3) và trách nhiệm cá nhân (Nhân tố 4), do gắn bó với phong tục gia đình, trong khi nhóm THPT có niềm tin vào sản phẩm văn hóa (Nhân tố 5) yếu hơn, có thể do thiếu định hướng thực tiễn.

Về yếu tố chuẩn mực xã hội

Nhóm Cao đẳng/Đại học có R^2 cao nhất (0.857), phản ánh khả năng thực hành và truyền dạy chuẩn mực xã hội tốt nhất, nhờ vào hiểu biết và tài nguyên. Nhóm Tiểu học ($R^2 = 0.829$) duy trì nghi lễ nhưng thiếu sự hệ thống hóa, dẫn đến hiệu quả thấp hơn. Nhóm THCS và THPT ($R^2 = 0.841$ và 0.803) cho thấy sự cải thiện trong thực hành, nhưng vẫn phụ thuộc vào môi trường cộng đồng hơn là sáng kiến cá nhân.

Như vậy, trình độ học vấn cao (Cao đẳng/Đại học) mang lại sự vượt trội trong tất cả các yếu tố, đặc biệt là niềm tin và thực hành chuẩn mực, do nhận thức và tài nguyên xã hội tốt hơn. Nhóm học vấn thấp (Tiểu học) dựa nhiều vào truyền thống gia đình, trong khi nhóm THPT có hạn chế trong hợp tác ngoài cộng đồng, cần được hỗ trợ thêm.

So sánh và giải thích tổng quát

Phân tích kết quả nghiên cứu cho thấy vốn xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn văn hóa truyền thống tại huyện A Lưới, nhưng cũng bộc lộ một số hạn chế và thách thức cần được giải quyết để tăng cường hiệu quả bảo tồn.

Kết quả đã đạt được

Nghiên cứu xác nhận rằng vốn xã hội, thông qua ba yếu tố chính (mạng lưới xã hội, lòng tin, và chuẩn mực xã hội), có tác động tích cực đến việc duy trì các thực hành văn hóa truyền thống tại A Lưới. Cụ thể:

Sự tham gia và gắn kết cộng đồng (Nhân tố 1): Dân tộc Kinh, với lợi thế về giáo dục và tiếp cận nguồn lực, cho thấy mức độ tham gia cao vào các hoạt động văn hóa như lễ hội và nghi lễ cộng đồng. Các mạng lưới xã hội nội bộ, đặc biệt là vai trò của già làng và nghệ nhân trong cộng đồng Tà Ôi và Cơ Tu, đã hỗ trợ hiệu quả trong việc truyền dạy các kỹ năng truyền thống như dệt Zèng và thực hành nghi lễ. Điều này phù hợp với nghiên cứu của Huỳnh Ngọc Chương (2023), nhấn mạnh rằng sự gắn kết cộng đồng là động lực chính trong việc duy trì các giá trị văn hóa [7].

Niềm tin vào giá trị văn hóa (Nhân tố 3): Đây là yếu tố có tác động mạnh nhất trong tất cả các nhóm dân tộc, đặc biệt ở những người có trình độ THPT, CĐ, ĐH. Niềm tin vào vai trò của chính quyền, nghệ nhân, và các giá trị văn hóa truyền thống đã thúc đẩy sự tham gia tích cực vào các hoạt động bảo tồn, chẳng hạn như tổ chức lễ hội Aza Koonh của dân tộc Tà Ôi và các hoạt động văn hóa cộng đồng khác.

Chuẩn mực xã hội: Các quy ước cộng đồng, như thực hành nghi lễ và giáo dục phong tục truyền thống, đã được duy trì tốt, đặc biệt trong cộng đồng Kinh. Điều này cho thấy vốn xã hội đã tạo ra một nền tảng vững chắc để bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể, như được nhấn mạnh trong nghiên cứu của Ngô Hương Lan (2022) về vai trò của vốn xã hội trong bảo tồn văn hóa ở các nước châu Á [11].

Những thành tựu này cho thấy rằng vốn xã hội, đặc biệt là sự gắn kết cộng đồng và niềm tin vào giá trị văn hóa, đã góp phần duy trì các thực hành văn hóa truyền thống tại A Lưới, đặc biệt trong bối cảnh áp lực từ toàn cầu hóa và hiện đại hóa.

Hạn chế/thiếu sót trong việc bảo tồn văn hóa truyền thống

Mặc dù vốn xã hội có tác động tích cực, nghiên cứu cũng chỉ ra một số hạn chế và thách thức trong việc bảo tồn văn hóa truyền thống tại A Lưới:

Hạn chế về hợp tác và liên kết ngoài cộng đồng (Nhân tố 2): Kết quả phân tích hồi quy cho thấy hợp tác ngoài cộng đồng có tác động thấp nhất, đặc biệt ở các dân tộc Tà Ôi và Cơ Tu ($p = 0.052$ cho Cơ Tu). Điều này phản ánh sự phụ thuộc mạnh vào các mạng lưới nội bộ (gia đình, già làng) và thiếu kết nối với các tổ chức bên ngoài, như các tổ chức phi chính phủ hoặc công ty du lịch, dẫn đến hạn chế trong việc quảng bá và phát triển kinh tế từ các sản phẩm văn hóa, như dệt Zèng. So với nghiên cứu của Bùi Văn Tuấn (2020) về vốn xã hội ở vùng ven đô Hà Nội, hợp tác ngoài cộng đồng tại A Lưới thấp hơn, có thể do đặc thù vùng miền núi và hạn chế về cơ sở hạ tầng [8].

Sự khác biệt giữa các nhóm dân tộc: Dân tộc Kinh có lợi thế rõ rệt về giáo dục và tiếp cận nguồn lực, trong khi Tà Ôi và Cơ Tu có mức độ giải thích thấp hơn. Điều này cho thấy sự bất bình đẳng trong việc tiếp cận giáo dục văn hóa và các chính sách hỗ trợ, dẫn đến sự khác biệt trong mức độ tham gia và thực hành văn hóa. Đặc biệt, các nhóm dân tộc thiểu số phụ thuộc nhiều vào truyền thống nội bộ, khiến việc truyền dạy văn hóa cho thế hệ trẻ bị hạn chế do thiếu sự hệ thống hóa.

Hạn chế ở nhóm có trình độ tiểu học: Nhóm có trình độ tiểu học cho thấy sự phụ thuộc vào mạng lưới gia đình và thiếu sáng kiến cá nhân trong việc bảo tồn văn hóa. Điều này dẫn đến việc thực hành nghi lễ và phong tục truyền thống không được hệ thống hóa, làm giảm hiệu quả bảo tồn, đặc biệt trong bối cảnh giới trẻ có xu hướng bị ảnh hưởng bởi lối sống hiện đại.

Thiếu sự tham gia của giới trẻ: Kết quả từ các cuộc phỏng vấn sâu với 15 cá nhân (5 người mỗi dân tộc: Kinh, Cơ Tu, Tà Ôi) cho thấy sự đứt gãy trong việc truyền dạy văn hóa giữa các thế hệ, đặc biệt ở giới trẻ, do ảnh hưởng của di cư lao động và lối sống hiện đại. Cụ thể, một già làng người Cơ Tu (60 tuổi, xã Hồng Bắc) chia sẻ: “*Giới trẻ bây giờ ít tham gia các lễ hội như Tết Ka Coong vì nhiều người đi làm xa ở thành phố, chỉ về làng vào dịp Tết.*” Một nghệ nhân dệt Zèng người Tà Ôi (55 tuổi, xã A Roàng) cho biết: “*Các cháu không còn hứng thú học dệt Zèng vì nghề này không mang lại thu nhập cao, chúng thích dùng điện thoại hơn.*” Ngoài ra, một thanh niên người Kinh (22 tuổi, thị trấn A Lưới) thừa nhận: “*Tôi biết lễ hội A Za quan trọng, nhưng công việc ở Đà Nẵng khiến tôi ít có thời gian về tham gia.*” Những ý kiến này phản ánh rằng di cư lao động và sự phổ biến của các thiết bị công nghệ đã làm giảm thời gian và động lực tham gia các hoạt động văn hóa truyền thống của giới trẻ, dẫn đến sự suy yếu của chuẩn mực xã hội trong việc duy trì các thực hành văn hóa như nghi lễ, nghề thủ công, và phong tục tập quán.

2.4. Đề xuất một số giải pháp phát huy vai trò của vốn xã hội trong bảo tồn văn hóa truyền thống ở huyện A Lưới

Dựa trên kết quả phân tích, có thể thấy rằng vốn xã hội đóng vai trò quan trọng trong bảo tồn văn hóa truyền thống tại huyện A Lưới, với các yếu tố như tham gia và gắn kết cộng đồng, niềm

tin vào giá trị văn hóa, trách nhiệm tham gia và niềm tin vào sản phẩm văn hóa đều có ảnh hưởng tích cực. Các giải pháp sau được đề xuất để tận dụng vốn xã hội và khắc phục hạn chế trong bảo tồn văn hóa tại A Lưới:

Giải pháp chung

Tăng cường gắn kết cộng đồng thông qua các chương trình văn hóa liên dân tộc

Tổ chức các sự kiện văn hóa chung như "Ngày hội văn hóa A Lưới" để thúc đẩy giao lưu giữa các dân tộc Kinh, Cơ Tu và Tà Ôi. Sự kiện này sẽ bao gồm các hoạt động như trình diễn dệt Zèng, lễ hội A Za, và Tắc Ka Coong, khuyến khích sự tham gia của mọi lứa tuổi, đặc biệt là thanh niên. Việc tạo ra một sân chơi chung sẽ củng cố mạng lưới xã hội, tăng cường sự gắn kết và truyền dạy văn hóa giữa các thế hệ. Hợp tác với Phòng Văn hóa - Thông tin huyện A Lưới và các tổ chức phi chính phủ để tài trợ và quảng bá sự kiện sẽ đảm bảo tính bền vững và mở rộng quy mô.

Phát triển niềm tin vào giá trị văn hóa thông qua giáo dục và truyền thông

Tích hợp giáo dục văn hóa truyền thống vào trường học và sử dụng truyền thông xã hội để lan tỏa giá trị văn hóa A Lưới. Ví dụ, xây dựng các video ngắn về nghề dệt Zèng và nghi lễ truyền thống, đăng tải trên các nền tảng như YouTube và fanpage của huyện A Lưới. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng niềm tin vào giá trị văn hóa là yếu tố then chốt, đặc biệt ở nhóm có học vấn THPT, CĐ, ĐH. Việc giáo dục và truyền thông sẽ nâng cao nhận thức của cộng đồng, đặc biệt là giới trẻ, về tầm quan trọng của di sản văn hóa, từ đó khuyến khích sự tham gia tích cực. Các trường học THCS và THPT tại A Lưới có thể phối hợp với nghệ nhân để tổ chức các buổi học ngoại khóa về văn hóa truyền thống.

Giải pháp cụ thể theo dân tộc

Đối với dân tộc Kinh

Tăng cường các câu lạc bộ văn hóa tại trường học, tổ chức thi hát dân ca và trình diễn trang phục truyền thống để thu hút thanh niên. Khen thưởng cá nhân tích cực tham gia để củng cố trách nhiệm xã hội; Tích hợp nội dung về văn hóa Tà Ôi và Cơ Tu vào chương trình giáo dục, kết hợp hội chợ thủ công để quảng bá sản phẩm văn hóa, tạo động lực kinh tế cho việc bảo tồn.

Đối với dân tộc Cơ Tu và Tà Ôi

Thành lập các nhóm văn hóa do già làng và nghệ nhân dẫn dắt, tập trung dạy dệt Zèng, nghi lễ Tắc Ka Coong, và kể chuyện dân gian, khuyến khích thanh niên tham gia thông qua hỗ trợ tài chính và vinh danh; Tổ chức hội thảo do nghệ nhân chủ trì về giá trị của nghi lễ và nghề thủ công, kết hợp với các tour trải nghiệm văn hóa phối hợp cùng công ty du lịch và tổ chức phi chính phủ để quảng bá di sản A Lưới.

Giải pháp cho nhóm có học vấn TH, THCS

Tổ chức các lớp học dệt Zèng và kể chuyện dân gian đơn giản tại nhà văn hóa thôn, hỗ trợ tài chính cho các gia đình tham gia để tăng động lực; Tham gia trưng bày sản phẩm tại hội chợ địa phương với sự hỗ trợ của Sở Văn hóa Thừa Thiên Huế, giúp nhóm này nhận thức rõ giá trị kinh tế và văn hóa của di sản truyền thống.

3. Kết luận

Nghiên cứu đã khẳng định vai trò quan trọng của vốn xã hội trong việc bảo tồn văn hóa truyền thống tại huyện A Lưới, với các yếu tố như sự tham gia và gắn kết cộng đồng, niềm tin vào giá trị văn hóa, trách nhiệm tham gia, và niềm tin vào sản phẩm văn hóa được xác định là những động lực chủ đạo. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy sự tham gia cộng đồng (Nhân tố 1) và niềm tin vào giá trị văn hóa (Nhân tố 3) có tác động mạnh nhất, chiếm tới 67.3% biến thiên trong mức độ thực hành chuẩn mực xã hội, đặc biệt nổi bật ở dân tộc Kinh và các nhóm có trình độ CĐ, ĐH. Những phát hiện này không chỉ làm sáng tỏ cách các mối quan hệ xã hội và lòng tin

hỗ trợ duy trì bản sắc văn hóa tại vùng dân tộc thiểu số, mà còn cung cấp cơ sở khoa học quan trọng để thiết kế các chính sách bảo tồn phù hợp với đặc thù địa phương.

Ý nghĩa của nghiên cứu nằm ở việc mở rộng lý thuyết vốn xã hội trong bối cảnh đa văn hóa, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của việc huy động cộng đồng và giáo dục văn hóa để bảo vệ di sản truyền thống trước áp lực toàn cầu hóa. Các giải pháp đề xuất như: tăng cường tham gia và gắn kết cộng đồng, phát triển niềm tin vào giá trị văn hóa, hợp tác với các tổ chức bên ngoài... được kỳ vọng sẽ tạo động lực bền vững cho việc bảo tồn văn hóa tại A Lưới.

Hướng nghiên cứu tiếp theo có thể tập trung vào việc mở rộng quy mô mẫu để tăng tính đại diện, kết hợp phương pháp định tính nhằm khám phá sâu hơn các yếu tố văn hóa không đo lường được, và thực hiện các nghiên cứu dọc để đánh giá tác động dài hạn của vốn xã hội trong bối cảnh thay đổi kinh tế-xã hội tại A Lưới cũng như các khu vực dân tộc thiểu số khác ở Việt Nam.

***Lời cảm ơn:** Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế trong đề tài mã số T.24.XH.507.05 do TS. Mai Văn Chân làm chủ nhiệm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bourdieu P, (1986). The Forms of Capital. In J. Richardson (Ed.), *Handbook of Theory and Research for the Sociology of Education* (pp. 241–258). Greenwood Press. [Link: https://home.iitk.ac.in/~amman/soc748/bourdieu_forms_of_capital.pdf]
- [2] Coleman JS, (1988). Social Capital in the Creation of Human Capital. *American Journal of Sociology*, 94, S95–S120. [DOI: <https://doi.org/10.1086/228943>]
- [3] Putnam RD, (1993). The Prosperous Community: Social Capital and Public Life. *The American Prospect*, 13(Spring), 35–42. [Link: <https://faculty.washington.edu/matsueda/courses/590/Readings/Putham%201993%20Am%20Prospect.pdf>]
- [4] Portes A, (1998). Social capital: Its origins and applications in modern sociology. *Annual Review of Sociology*, 24, 1–24. [DOI: <https://doi.org/10.1146/annurev.soc.24.1.1>]
- [5] Fukuyama F, (2002). Social Capital and Development: The Coming Agenda. *SAIS Review*, 22, 23–37. [Link: <https://www.imf.org/external/pubs/ft/wp/2000/wp0074.pdf>]
- [6] Putnam RD, (2000). *Bowling alone: The collapse and revival of American community*. New York: Simon & Schuster.
- [7] HN Chuong (2023), Vai trò của vốn xã hội trong việc định hình sinh kế cho các hộ gia đình nông thôn Việt Nam. *PLoS ONE* 18(12): e0295292. [DOI: <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0295292>]
- [8] BV Tuấn, (2020). Vốn xã hội trong chiến lược sinh kế của người dân ven đô Hà Nội trong bối cảnh đô thị hóa. *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn*, tập 6, số 4. [Link: <https://ivides.vnu.edu.vn/news/hoc-lieu-va-trao-doi-hoc-thuat/von-xa-hoi-trong-chien-luoc-sinh-ke-cua-nguoi-dan-ven-do-ha-noi-trong-boi-can-h-do-thi-hoa-171.html>]
- [9] BTB Lan (2020), Vốn xã hội trong hoạt động sinh kế của người Ca dong vùng tái định cư Thủy điện Sông Tranh 2 (nghiên cứu tại Thôn 6, xã Trà Bui, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam), *Tạp chí Thông tin khoa học xã hội*, 7, 39–45. [Link: <https://vjol.info.vn/index.php/ssir/article/view/61994>]
- [10] NT Anh (2012), Quan hệ họ hàng - một nguồn vốn xã hội trong phát triển kinh tế hộ gia đình nông thôn, *Nghiên cứu Con người*, 1(58), tr.48–61.
- [11] NH Lan (2022), *Vốn xã hội trong bảo tồn văn hóa truyền thống ở Nhật Bản và Hàn Quốc - Kinh nghiệm đối với Việt Nam*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [12] UNESCO (2003). *Convention for the Safeguarding of the Intangible Cultural Heritage*. [Link: <https://ich.unesco.org/en/convention>]